

BIỂU 01: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số 99 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha.

T T	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài, sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghien cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	632.928,07	1.222,95	634.151,02	90.405,68	53.231,32	37.174,36				161.520,36	161.520,36					382.224,98
A	DIỆN TÍCH RỪNG	1000	616.123,37	72,57	616.195,94	90.069,55	52.968,24	37.101,31				159.729,18	159.729,18					366.397,21
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	616.123,37	72,57	616.195,94	90.069,55	52.968,24	37.101,31				159.729,18	159.729,18					366.397,21
1	Rừng tự nhiên	1110	552.287,28	63,44	552.350,72	89.802,61	52.791,52	37.011,09				155.009,65	155.009,65					307.538,46
	- Rừng nguyên sinh	1111	18.166,85		18.166,85	18.166,85	18.166,85											
	- Rừng thứ sinh	1112	534.120,43	63,44	534.183,87	71.635,76	34.624,67	37.011,09				155.009,65	155.009,65					307.538,46
2	Rừng trồng	1120	63.836,09	9,13	63.845,22	266,94	176,72	90,22				4.719,53	4.719,53					58.858,75
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	23.008,14	90,99	23.099,13	103,24	26,80	76,44				4.412,56	4.412,56					18.583,33
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	40.806,40	-85,89	40.720,51	163,70	149,92	13,78				306,97	306,97					40.249,84
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	25,58		25,58													25,58
	Trong đó:	1124	40.038,00	-23,98	40.014,02	10,10	10,10					333,06	333,06					39.670,86
	- Rừng trồng cao su	1125	40.030,55	-23,98	40.006,57	10,10	10,10					329,95	329,95					39.666,52
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	7,45		7,45							3,11	3,11					4,34
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	616.123,37	72,81	616.196,18	90.069,55	52.968,24	37.101,31				159.729,18	159.729,18					366.397,45
1	Rừng trên núi đất	1210	616.053,77	72,57	616.126,34	90.069,55	52.968,24	37.101,31				159.729,18	159.729,18					366.327,61
2	Rừng trên núi đá	1220	69,60		69,60													69,60
3	Rừng trên đất ngập nước	1230																
	- Rừng ngập mặn	1231																
	- Rừng trên đất phèn	1232																
	- Rừng ngập nước ngọt	1233																
4	Rừng trên cát	1240																
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	552.287,28	63,44	552.350,72	89.802,61	52.791,52	37.011,09				155.009,65	155.009,65					307.538,46
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	478.161,10	88,99	478.250,09	74.509,89	38.730,12	35.779,77				142.832,46	142.832,46					260.907,74
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	448.453,79	62,75	448.516,54	69.202,78	38.604,56	30.598,22				126.543,63	126.543,63					252.770,13
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	486,79	28,76	515,55	125,56	125,56					1,23	1,23					388,76
	- Rừng gỗ lá kim	1313	13.339,56	-2,65	13.336,91	2.323,01		2.323,01				7.778,81	7.778,81					3.235,09
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	15.880,96	0,13	15.881,09	2.858,54		2.858,54				8.508,79	8.508,79					4.513,76
2	Rừng tre nứa	1320	21.482,84	-9,45	21.473,39	3.246,13	2.838,33	407,80				4.366,75	4.366,75					13.860,51
	- Nứa	1321																
	- Vầu	1322																
	- Tre/luồng	1323																
	- Lồ ô	1324	13,54		13,54													13,54
	- Các loài khác	1325	21.469,30	-9,45	21.459,85	3.246,13	2.838,33	407,80				4.366,75	4.366,75					13.846,97

3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	52.643,34	-16,10	52.627,24	12.046,59	11.223,07	823,52				7.810,44	7.810,44					32.770,21
	- Gỗ lá chính	1331	38.854,95	-14,85	38.840,10	7.122,16	6.317,46	804,70				6.451,21	6.451,21					25.266,73
	- Tre nứa lá chính	1332	13.788,39	-1,25	13.787,14	4.924,43	4.905,61	18,82				1.359,23	1.359,23					7.503,48
4	Rừng cau dừa	1340																
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	164.424,98	-372,97	164.052,01	3.161,12	1.609,58	1.551,54				22.670,11	22.670,11					138.220,78
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	16.804,70	1.150,38	17.955,08	336,13	263,08	73,05				1.791,18	1.791,18					15.827,77
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	25.814,22	-270,54	25.543,68	156,24	67,63	88,61				4.732,00	4.732,00					20.655,44
3	Diện tích khác	2030	121.806,06	-1.252,81	120.553,25	2.668,75	1.278,87	1.389,88				16.146,93	16.146,93					101.737,57

BIỂU 02: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 99 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	634.151,02	96.198,76	122.570,67	257.059,02	6.491,26	4.774,92	49.116,44	19.089,85	1.048,41	77.801,69
A	DIỆN TÍCH RỪNG	1000	616.195,94	95.843,39	121.466,27	254.050,79	6.369,90	4.469,01	48.821,51	18.975,59	924,46	65.275,02
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	616.195,94	95.843,39	121.466,27	254.050,79	6.369,90	4.469,01	48.821,51	18.975,59	924,46	65.275,02
1	Rừng tự nhiên	1110	552.350,72	95.577,95	118.902,59	221.357,35	1.026,31	1.825,77	48.356,11	18.813,99	365,72	46.124,93
	- Rừng nguyên sinh	1111	18.166,85	18.166,85								
	- Rừng thứ sinh	1112	534.183,87	77.411,10	118.902,59	221.357,35	1.026,31	1.825,77	48.356,11	18.813,99	365,72	46.124,93
2	Rừng trồng	1120	63.845,22	265,44	2.563,68	32.693,44	5.343,59	2.643,24	465,40	161,60	558,74	19.150,09
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	23.099,13	102,05	2.559,34	11.941,31	52,22	126,68	172,49	145,78	471,50	7.527,76
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	40.720,51	163,39	4,34	20.755,15	5.291,37	2.516,56	292,91	15,82	62,71	11.618,26
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	25,58								24,53	1,05
	Trong đó:	1124	40.014,02	9,79	13,11	17.508,92	5.040,15	2.446,93	249,84	3,43	12,38	14.729,47
	- Rừng trồng cao su	1125	40.006,57	9,79	13,11	17.506,08	5.040,15	2.446,93	249,37	3,43	12,38	14.725,33
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	7,45			2,84			0,47			4,14
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	616.196,18	95.843,39	121.466,27	254.050,79	6.369,90	4.469,01	48.821,51	18.975,59	924,46	65.275,26
1	Rừng trên núi đất	1210	616.126,34	95.843,39	121.466,27	253.982,19	6.369,90	4.469,01	48.821,51	18.975,59	924,46	65.274,02
2	Rừng trên núi đá	1220	69,60			68,60						1,00
3	Rừng trên đất ngập nước	1230										
	- Rừng ngập mặn	1231										
	- Rừng trên đất phèn	1232										
	- Rừng ngập nước ngọt	1233										
4	Rừng trên cát	1240										
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300	552.350,72	95.577,95	118.902,59	221.357,35	1.026,31	1.825,77	48.356,11	18.813,99	365,72	46.124,93
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	478.250,09	78.479,66	112.507,29	193.504,43	518,28	826,58	41.563,85	16.889,63	244,74	33.715,63
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	448.516,54	73.161,79	96.418,42	187.571,92	518,28	826,58	40.516,90	16.324,16	244,74	32.933,75
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	515,55	125,56		4,56			207,40	48,37		129,66
	- Rừng gỗ lá kim	1313	13.336,91	2.333,31	7.835,66	2.069,34			591,06	235,36		272,18

	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	15.881,09	2.859,00	8.253,21	3.858,61			248,49	281,74		380,04
2	Rừng tre nứa	1320	21.473,39	3.305,44	3.028,27	6.294,64	140,71	68,13	2.521,45	947,74	55,61	5.111,40
	- Nứa	1321										
	- Vầu	1322										
	- Tre/luồng	1323										
	- Lồ ô	1324	13,54			13,54						
	- Các loài khác	1325	21.459,85	3.305,44	3.028,27	6.281,10	140,71	68,13	2.521,45	947,74	55,61	5.111,40
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	52.627,24	13.792,85	3.367,03	21.558,28	367,32	931,06	4.270,81	976,62	65,37	7.297,90
	- Gỗ là chính	1331	38.840,10	8.065,44	3.314,88	16.492,60	358,31	900,07	2.875,53	926,37	60,97	5.845,93
	- Tre nứa là chính	1332	13.787,14	5.727,41	52,15	5.065,68	9,01	30,99	1.395,28	50,25	4,40	1.451,97
4	Rừng cau dừa	1340										
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	164.052,01	2.671,38	5.863,43	21.340,47	1.401,39	1.167,88	6.261,72	1.020,92	807,81	123.517,01
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	17.955,08	355,37	1.104,40	3.008,23	121,36	305,91	294,93	114,26	123,95	12.526,67
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	25.543,68	147,86	1.515,10	3.561,10	227,79	120,02	1.349,81	357,45	182,71	18.081,84
3	Diện tích khác	2030	120.553,25	2.168,15	3.243,93	14.771,14	1.052,24	741,95	4.616,98	549,21	501,15	92.908,50

BIỂU 03: TỔNG HỢP ĐỘ CHE PHỦ RỪNG

(Kèm theo Quyết định số 99 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: Diện tích: ha
Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
TỔNG		967.417,13	616.195,94	552.350,72	63.845,22	17.955,08	634.151,26	90.405,68	161.520,36	382.224,98	63,69
1	Huyện Ngọc Hồi	83.936,22	39.506,68	36.059,53	3.447,15	2.421,11	41.927,79	10.624,06	6.911,48	24.392,25	47,07
2	Huyện Đắk Tô	50.870,31	18.381,04	12.074,27	6.307,01	3.208,57	21.589,85		2.703,22	18.886,39	36,13
3	Thành phố Kon Tum	43.289,73	2.989,66	842,19	2.147,47	1.231,88	4.221,54		506,77	3.714,77	6,91
4	Huyện Kon Rẫy	91.390,34	60.451,40	56.754,97	3.696,43	1.345,48	61.796,88		17.252,93	44.543,95	66,15
5	Huyện Kon Plông	137.124,60	113.312,12	109.197,30	4.114,82	1.641,15	114.953,27		39.729,70	75.223,57	82,63
6	Huyện Ia H'Drai	98.020,57	85.361,85	59.832,86	25.528,99	939,49	86.301,34			86.301,34	87,09
7	Huyện Tu Mơ Rông	85.744,25	58.058,00	53.767,00	4.291,00	1.561,05	59.619,05		23.862,87	35.756,18	67,73
8	Huyện Đắk Glei	149.364,49	108.620,19	105.960,96	2.659,23	2.240,02	110.860,21	36.635,46	41.841,69	32.383,06	72,72
9	Huyện Đắk Hà	84.503,76	38.533,96	36.120,04	2.413,92	2.421,84	40.955,80	538,90	16.577,15	23.839,75	45,60
10	Huyện Sa Thầy	143.172,86	90.981,04	81.741,84	9.239,20	944,49	91.925,53	42.607,26	12.134,55	37.183,72	63,55

BIỂU 04: TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN

(Kèm theo Quyết định số 99 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Cải tạo rừng tự nhiên	Nguyên nhân khác làm tăng diện tích rừng	Nguyên nhân khác làm giảm diện tích rừng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	1.222,95	1.148,44	13,49	155,47	-125,17	-0,18	-7,69	-147,33			207,92	-22,00
A	DIỆN TÍCH RỪNG	1000	72,57	-19,98	37,26	155,47	-125,17	-0,18	-7,69	-135,29			214,73	-46,58
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	72,57	-19,98	37,26	155,47	-125,17	-0,18	-7,69	-135,29			214,73	-46,58
1	Rừng tự nhiên	1110	63,44			155,47		-0,04	-7,69	-94,85			53,66	-43,11
	- Rừng nguyên sinh	1111												
	- Rừng thứ sinh	1112	63,44			155,47		-0,04	-7,69	-94,85			53,66	-43,11
2	Rừng trồng	1120	9,13	-19,98	37,26		-125,17	-0,14		-40,44			161,07	-3,47
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	90,99	-20,54	35,11		-59,43	-0,04		-20,45			159,81	-3,47
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	-85,89		2,15		-65,74	-0,10		-19,99			1,26	-3,47
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123												
	Trong đó:	1124	-23,98							-20,51				-3,47
	- Rừng trồng cao su	1125	-23,98							-20,51				-3,47
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126												0,00
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	72,81	-19,74	37,26	155,47	-125,17	-0,18	-7,69	-135,29			214,73	-46,58
1	Rừng trên núi đất	1210	72,57	-19,98	37,26	155,47	-125,17	-0,18	-7,69	-135,29			214,73	-46,58
2	Rừng trên núi đá	1220												
3	Rừng trên đất ngập nước	1230												
	- Rừng ngập mặn	1231												
	- Rừng trên đất phèn	1232												
	- Rừng ngập nước ngọt	1233												
4	Rừng trên cát	1240												
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300	63,44			155,47		-0,04	-7,69	-94,85			53,66	-43,11
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	88,99			155,47		-0,04	-7,35	-78,72			53,66	-34,03
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	62,75			126,35		-0,04	-7,12	-78,72			53,66	-31,38
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	28,76			28,99			-0,23					
	- Rừng gỗ lá kim	1313	-2,65											-2,65
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0,13			0,13								
2	Rừng tre nứa	1320	-9,45							-4,91				-4,54

	- Nứa	1321												
	- Vầu	1322												
	- Tre/luồng	1323												
	- Lò ô	1324												
	- Các loài khác	1325	-9,45	-0,24						-4,67				-4,54
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	-16,10						-0,34	-11,22				-4,54
	- Gỗ là chính	1331	-14,85						0,00	-11,18				-3,67
	- Tre nứa là chính	1332	-1,25						-0,34	-0,04				-0,87
4	Rừng cau dừa	1340												
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	-372,97	20,51	-37,26	-155,47	125,17	0,18	7,69	-165,64			-53,66	-114,49
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	1.150,38	1.168,01	-24,40					-11,40				18,17
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	-270,54	-94,07		-55,59				-70,09			-37,92	-12,87
3	Diện tích khác	2030	-1.252,81	-1.053,43	-12,86	-99,88	125,17	0,18	7,69	-84,15			-15,74	-119,79

BIỂU 04: DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI

(Kèm theo Quyết định số 99 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

Stt	Loài cây	Tổng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
1	Cao su	40.006,57				1.686,56	38.320,01
2	Thông ba lá	20.174,28	311,37	797,22	1.428,84	1.721,36	15.915,49
3	Keo lai	977,63			2,27	274,47	700,89
4	Bời lời đỏ (Kháo vàng)	1.082,11			988,39	92,22	1,50
5	Keo	159,43		146,35			13,08
6	Xoan (Xoan ta, Sầu đâu)	4,66					4,66
7	Bạch đàn	25,96		1,70		5,76	18,50
8	Bạch đàn trắng terê	531,67					531,67
9	Sao xanh	36,51				34,54	1,97
10	Muồng đen	265,95		13,80		79,02	173,13
11	Dầu rái (Dầu con rái, Dầu nước)	39,26			39,26		
12	Điêu (Đào lộn hột)	7,18					7,18
13	Trắc	4,01				4,01	
14	Quế	0,27				0,27	
15	Loài khác	529,73	1,00	1,50	60,39	78,47	388,37
Tổng:		63.845,22	312,37	960,57	2.519,15	3.976,68	56.076,45